

Tp. Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Can Tho City, October 19, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước /The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / Hanoi Stock Exchange.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Southwest Petrovietnam and Fertilizer Joint Stock Company shall disclose information on the financial statements (FS) of the third quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:
 - Mã chứng khoán: PSW/Stock code: PSW.
 - Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ./ Head office: 151/18 Tran Hoang Na, Tan An Ward, Can Tho City.
 - Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Tùng/ Person making information disclosure: Le Thanh Tung.
 - Điện thoại: (0393) 3765 080; Fax: (0393) 3765 078/ Phone: (0393) 3765 080; Fax: (0393) 3765 078.
 - Email:..... Website: www.psw.vn.
2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:
 - BCTC quý 3/năm 2026/ - Financial statements for the third quarter of 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Consolidated financial statements (TCNY has affiliated accounting units with separate accountin.
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/Cases requiring explanation:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for the audited financial statements in 2025):

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of accumulation:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ The difference between the profit after tax in the reporting period before and after the audit is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation in case of accumulation:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Có

☐ Không

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of accumulation:

☒ Có

☐ Không

☒ Yes

☐ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of accumulation:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2026 tại đường dẫn: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh/> This information was published on the company's website on: October 19, 2026 at the link: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh/>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026/ Report on transactions worth 35% or more of total assets in 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau/ In case the Company has a transaction, please report the following contents in full:

- Nội dung giao dịch: Không/ Transaction content: None
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);...../ Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (based on the most recent financial report);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:...../ Transaction completion date:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/We hereby commit that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- HĐQT, BKS, BGĐ/ Công ty/ *Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company*;
- P.TCHC, P.TCKT, BBTWebsite/- *Department of Administrative Management, Department of Economic Planning, BBTWebsite*;
- Lưu: VT, PHN/ *File: VT, PHN*.

Tài liệu đính kèm.

- Công văn số 509/TNB-TCKT, ngày 19/10/2026 về giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC.
- Official dispatch No 509/TNB-TCKT, dated October 19, 2026 on explaining after-tax profit of financial statements
- Báo cáo tài chính Quý 3/2026
- Financial report Quarter 3/2026

Đại diện tổ chức/ Organization Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT/

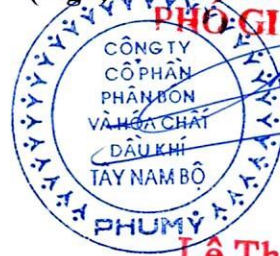
Legal Representative/UQCBTT Person

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Tùng



Signature Not Verified

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Ký ngày: 19/10/2026 16:24:24



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS
CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ
SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Can Tho City, October 19, 2026

Số/No: 509 /TNB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC

Quý 3 năm 2026 thay đổi trên 10% so với

Quý 3 năm 2025

Re: Explanation of net profit after tax of financial
statements Q3 2026 changed by more than 10%
compared to Q3 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

The State Securities Commission

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Hanoi Stock Exchange



Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

Southwest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the Company) would like to explain the variance of over 10% in post-tax profit for the third quarter of 2026 compared to the same period in 2025, in accordance with Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure on the stock market, details as follows:

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 3 2026 Quarter 3, 2026	Quý 3 2025 Quarter 3, 2025	Tăng (+)/Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế / Profit before tax	4.387.565.306	3.196.795.346	1.190.769.960	37,25
2	Lợi nhuận sau thuế / Profit after tax	3.510.052.244	2.557.436.277	952.615.967	37,25

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau / *The company would like to explain the reasons as follows:*

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 3 2026 Quarter 3, 2026	Quý 3 2025 Quarter 3, 2025	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / <i>Gross profit from goods sold and services rendered</i>	20.669.400.656	15.638.691.023	5.030.709.633	32,17
2	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp / <i>Selling expenses and General and administration expenses</i>	18.074.017.853	13.000.675.505	5.073.342.348	39,32
3	Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính và thu nhập khác / <i>Net financial income and other income</i>	1.792.182.503	558.779.828	1.233.402.675	220,73

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *The company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information.*

Trân trọng / *Best regards.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
LEGAL REPRESENTATIVE PERSON
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSURE
INFORMATION**



Lê Thanh Tùng

Nơi nhận/ Recipients;

- Như trên/ *As above;*
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c) / *BOD, BOS, BOM;*
- Lưu VT, TCKT/ *Archived: General Office, Financial and Accounting Dept.*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		613.817.559.253	305.705.498.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.641.745.128	7.582.740.325
1. Tiền	111		7.641.745.128	7.582.740.325
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		208.647.572.602	72.123.364.386
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	208.647.572.602	72.123.364.386
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.235.452.537	121.886.745.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	190.231.913.880	121.242.021.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.635.764.619	644.724.396
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	40.367.774.038	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	87.735.917.190	104.035.336.878
1. Hàng tồn kho	141		87.735.917.190	104.035.336.878
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.556.871.796	77.311.020
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	52.521.794	77.311.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.504.350.002	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.924.417.532	19.788.018.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.349.152.831	19.267.940.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.334.607.406	4.253.394.827
- Nguyên giá	222		41.069.903.991	39.899.109.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.735.296.585)	(35.645.715.167)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15.014.545.425	15.014.545.425
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(820.942.000)	(820.942.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		575.264.701	520.077.763
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	575.264.701	520.077.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		633.741.976.785	325.493.516.211
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		411.885.874.648	118.435.370.609
I. Nợ ngắn hạn	310		411.885.874.648	118.435.370.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	39.783.424.047	74.226.685.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.836.591.480	11.777.709.748
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.475.780.000	73.880.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.10	1.241.121.459	3.568.860.273
5. Phải trả người lao động	315		14.499.832.197	10.712.321.380

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	2.434.908.246	1.542.664.202
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	40.331.894.965	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	190.000.000.000	11.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.282.322.254	5.533.249.743
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	221.856.102.137	207.058.145.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.876.333.131	5.876.333.131
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.050.783.313	12.252.826.778
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		3.752.826.778	1.703.825.822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		23.297.956.535	10.549.000.956
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		633.741.976.785	325.493.516.211

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Văn Cường

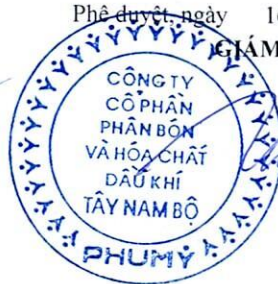
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trường Hiếu Thảo

Phê duyệt ngày 16 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	911.466.631.999	634.998.848.841	3.053.538.268.659	2.614.062.476.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	18.972.178.167	509.126.777	40.372.085.441	22.221.560.965
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		892.494.453.832	634.489.722.064	3.013.166.183.218	2.591.840.915.720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	871.825.053.176	618.851.031.041	2.926.559.061.825	2.523.775.861.572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.669.400.656	15.638.691.023	86.607.121.393	68.065.054.148
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3.875.491.399	1.208.800.080	8.831.058.574	2.865.502.435
8. Chi phí tài chính	23		2.936.453.192	650.020.252	4.619.608.384	1.079.089.291
Trong đó: chi phí lãi vay	24		2.936.453.192	650.020.252	4.619.608.384	1.079.089.291
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	11.379.252.794	8.081.600.281	33.632.874.213	27.803.437.004
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.694.765.059	4.919.075.224	21.499.329.766	19.118.007.734
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (23 + 25 + 26)}	30		3.534.421.010	3.196.795.346	35.686.367.604	22.930.022.554
12. Thu nhập khác	31	VI.7	853.144.296	-	853.144.296	13.109.057
13. Chi phí khác	32		-	-	91.406.270	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		853.144.296	-	761.738.026	13.109.057
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.387.565.306	3.196.795.346	36.448.105.630	22.943.131.611
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	877.513.062	639.359.069	7.325.659.961	4.588.626.322
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.510.052.244	2.557.436.277	29.122.445.669	18.354.505.289
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		165	120	1.370	864
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		165	120	1.370	864

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cường

Phạm Trường Hiếu Thảo

Lê Đức Thuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.448.105.630	22.943.131.611
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.089.581.418	1.255.517.442
- Các khoản dự phòng	03		-	(637.988.234)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.831.058.574)	(2.865.502.435)
- Chi phí đi vay	06		4.619.608.384	1.079.089.291
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.326.236.858	21.774.247.675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(187.853.056.952)	(16.089.602.158)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.299.419.688	(271.314.993.595)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		103.874.100.935	231.652.744.074
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(30.397.712)	(66.160.329)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.499.690.577)	(1.055.357.620)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.020.147.175)	(4.978.734.985)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.075.416.623)	(1.512.332.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47.978.951.558)	(41.590.189.179)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.170.793.997)	(1.469.804.805)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(329.000.000.000)	(48.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		196.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.306.850.358	2.732.001.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.863.943.639)	(46.737.803.741)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		190.000.000.000	77.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.000.000.000)	(15.895.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.098.100.000)	(8.419.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		176.901.900.000	52.685.900.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		59.004.803	(35.642.092.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	7.582.740.325	95.399.926.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	7.641.745.128	59.757.833.185

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

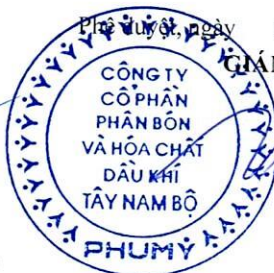
Phụ lục, ngày 16 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cường

Phạm Trường Hiếu Thảo

Lê Đức Thuận



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 31 tháng 07 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn.
- Các nhà đầu tư khác nắm giữ 25% vốn.

Công ty có trụ sở kinh doanh đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 58 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan; Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính được sử dụng là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi, được phân loại theo nguyên tắc:

a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

b) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả cho người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận và các khoản phải trả, phải nộp khác. Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phải trả cho người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán;

b) Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông;

c) Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối và chi trả cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

17. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	315.176.835	191.569.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	7.326.568.293	7.391.171.114
Cộng	7.641.745.128	7.582.740.325

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày cuối kỳ như sau:

Ngân hàng	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	563.778.922
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN TP HCM	2.624.872
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	144.144.557
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ	2.353.706.050
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Cần Thơ	319.249.649
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	2.230.700.989
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	1.712.363.254
Cộng	7.326.568.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn	208.647.572.602	-	72.123.364.386	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>208.647.572.602</i>	-	<i>72.123.364.386</i>	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	30.407.671.232	-	15.284.794.520	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - CN Cần Thơ	34.480.476.713	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ	41.500.109.588	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN TP HCM	-	-	23.199.249.316	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	81.767.315.068	-	33.639.320.550	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	20.492.000.001	-	-	-
Cộng	208.647.572.602	-	72.123.364.386	-

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 7,8%/năm đến 9,2%/năm.

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 với giá trị 92.399.780.821 đồng đã được thể chấp, cầm cố khoản vay tại các Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.13).

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.838.273.317	-	7.662.285.416	-
<i>a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>4.838.273.317</i>	-	<i>7.662.285.416</i>	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.838.273.317	-	7.662.285.416	-
<i>b) Phải thu của các khách hàng khác</i>	<i>185.393.640.563</i>	-	<i>113.579.735.775</i>	-
Công ty TNHH Trần Thị Ngoan	37.157.413.260	-	2.163.900.116	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thanh	126.366.222.171	-	87.750.046.557	-
Công ty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	20.332.488.983	-	-	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	507.147.885	-	23.634.803.551	-
Các khách hàng khác	1.030.368.264	-	30.985.551	-
Cộng	190.231.913.880	-	121.242.021.191	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
Tạm ứng	170.000.000	-	-	-
Chiết khấu hàng mua	40.197.774.038	-	-	-
Cộng	40.367.774.038	-	-	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa mua đi đường	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.892.295.626	-	638.620.000	-
Chi phí SXKD dở dang	1.897.981.146	-	-	-
Hàng hóa	83.945.640.418	-	103.396.716.878	-
Cộng	87.735.917.190	-	104.035.336.878	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	25.815.691.083	1.330.617.000	8.557.035.045	4.195.766.866	39.899.109.994
Tăng trong kỳ	-	-	972.267.145	198.526.852	1.170.793.997
Số cuối kỳ	25.815.691.083	1.330.617.000	9.529.302.190	4.394.293.718	41.069.903.991
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	25.358.534.392	296.552.668	5.908.550.968	4.082.077.139	35.645.715.167
Khấu hao trong kỳ	457.156.691	149.899.314	432.590.123	49.935.290	1.089.581.418
Số cuối kỳ	25.815.691.083	446.451.982	6.341.141.091	4.132.012.429	36.735.296.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	457.156.691	1.034.064.332	2.648.484.077	113.689.727	4.253.394.827
Số cuối kỳ	-	884.165.018	3.188.161.099	262.281.289	4.334.607.406

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.341.279.504 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
Số cuối kỳ	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	-	198.400.000	622.542.000	820.942.000
Số cuối kỳ	-	198.400.000	622.542.000	820.942.000

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	15.014.545.425	-	-	15.014.545.425
Số cuối kỳ	15.014.545.425	-	-	15.014.545.425

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.886.772.800 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 820.942.000 đồng.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

8. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	52.521.794	77.311.020
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	52.521.794	77.311.020
b) Dài hạn	575.264.701	520.077.763
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	419.052.993	442.229.373
- Giá trị sửa chữa văn phòng	142.842.309	64.849.115
- Chi phí khác	13.369.399	12.999.275
Cộng	627.786.495	597.388.783

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.586.600.000	69.210.873.881
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.586.600.000	69.210.873.881
b) Các khoản phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	38.196.824.047	5.015.811.382
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	8.098.906.200	271.556.000
Chi nhánh Tân Cảng ĐBSCL - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	638.361.732	368.789.409
Công ty TNHH MTV Hải Bình	344.820.035	425.471.663
Công ty Lương Thực Sông Hậu	254.984.026	299.070.304
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Quảng cáo LQN	1.209.769.762	1.677.252.377
Công ty TNHH Thoresen - Vi Na Ma Logistics	2.604.894.060	465.961.872
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nông sản Thanh Bình	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Thiên Phúc	14.047.000.000	-
Các đối tượng khác	1.998.088.232	1.507.709.757
Cộng	39.783.424.047	74.226.685.263

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	2.708.472.278	5.875.200.242	8.583.672.520	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.000.276	7.325.659.961	7.020.147.175	877.513.062
Thuế thu nhập cá nhân	286.267.094	2.141.230.845	2.063.889.542	363.608.397
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.843.469	2.843.469	-
Các loại thuế khác	2.120.625	2.217.151	4.337.776	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-	17.631.910	17.631.910	-
Cộng	3.568.860.273	15.364.783.578	17.692.522.392	1.241.121.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đi vay	140.739.725	20.821.918
- Chi phí lưu kho phân bón	85.340.954	276.332.455
- Chi phí quà tặng khuyến mãi, quảng cáo	685.142.862	-
- Chi phí chăm sóc khách hàng	422.820.000	-
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển	-	633.518.519
- Chi phí khác	1.100.864.705	611.991.310
Cộng	2.434.908.246	1.542.664.202

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	40.331.894.965	-
Cộng	40.331.894.965	-

13. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	11.000.000.000	305.518.380.500	196.518.380.500	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Cần Thơ	-	110.000.000.000	80.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN HCM	-	22.000.000.000	22.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	-	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	11.000.000.000	517.518.380.500	338.518.380.500	190.000.000.000

- Tại ngày 30/09/2026, các khoản vay ngắn hạn của Công ty được đảm bảo bằng số dư các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng (chi tiết tại Thuyết minh V.2), cùng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (chi tiết tại Thuyết minh V.7).

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	170.000.000.000	18.928.985.693	5.876.333.131	12.252.826.778	207.058.145.602
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29.122.445.669	29.122.445.669
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.824.489.134)	(5.824.489.134)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	5.876.333.131	27.050.783.313	221.856.102.137

b) Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	đồng

e) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

f) Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.928.985.693	18.928.985.693
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	5.876.333.131	5.876.333.131

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	903.929.144.416	630.154.672.768
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.537.487.583	4.844.176.073
Cộng	911.466.631.999	634.998.848.841
- Chiết khấu thương mại	(18.972.178.167)	(509.126.777)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	892.494.453.832	634.489.722.064

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Giá vốn bán hàng hóa	865.029.073.619	615.177.731.797
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.795.979.557	3.707.669.540
- (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(34.370.296)
Cộng	871.825.053.176	618.851.031.041

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	3.875.491.399	1.208.800.080
Cộng	3.875.491.399	1.208.800.080

4. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí nhân viên	3.982.630.339	1.937.515.649
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.001.630	17.829.942
- Chi phí khấu hao TSCĐ	163.634.167	110.071.866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.225.549.581	2.366.606.601
- Chi phí bán hàng khác	4.966.437.077	3.649.576.223
Cộng	11.379.252.794	8.081.600.281

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí nhân viên quản lý	3.588.581.009	2.014.387.738
- Chi phí vật liệu quản lý	64.234.293	40.812.359
- Chi phí đồ dùng văn phòng	76.870.284	56.345.442
- Chi phí khấu hao TSCĐ	195.845.478	342.114.276
- Thuế, phí và lệ phí	22.331.296	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.770.435.176	616.418.581
- Chi phí quản lý khác	976.467.523	1.848.996.828
Cộng	6.694.765.059	4.919.075.224

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí mua hàng hóa thương mại	865.029.073.619	615.177.731.797
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.106.207	114.987.743
- Chi phí nhân công	7.932.068.937	4.251.598.977
- Chi phí khấu hao TSCĐ	359.479.645	452.186.142
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.431.106.725	6.390.999.132
- Chi phí khác bằng tiền	5.965.235.896	5.498.573.051
- (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(34.370.296)
Cộng	889.899.071.029	631.851.706.546

7. Thu nhập khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Thu nhập từ AVP quà tặng	853.144.296	-
Cộng	853.144.296	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	877.513.062	639.359.069
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	877.513.062	639.359.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không ảnh hưởng.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có.
3. Thông tin về giao dịch và số dư với các bên liên quan quý 3/2026 của Công ty như sau:

Giao dịch phát sinh

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP

Mua hàng hóa và dịch vụ

Nhận quà khuyến mãi không thu tiền

Cung cấp dịch vụ

Số tiền

684.727.888.605

1.952.044.296

6.319.819.208

Số dư cuối kỳ

Người mua trả tiền trước

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Trả trước nhà cung cấp

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Số tiền

375.000.000

76.909.390.000

4. Thông tin so sánh

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong quý 3/2026 là 3,51 tỷ đồng và cùng kỳ năm trước là 2,56 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh quý 3/2026 cao hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Không ảnh hưởng

6. Những thông tin khác: Không ảnh hưởng.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trường Hiếu Thảo

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Thuận